

Số: /QĐ-CCPT-GSĐG

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN
VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-BNN-TCCB ngày 19/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét đề nghị tại công văn số 18/CCPT2-KNHH ngày 02/5/2024 của Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 2 về việc thay đổi tên cơ sở kiểm nghiệm tại các Quyết định chỉ định;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Giám sát và Đánh giá sự phù hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cụ thể như sau:

- Tên cơ sở kiểm nghiệm: Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 2;
- Địa chỉ: 167-175, đường Chương Dương, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng;
- Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **005/2014/BNN-KNTP**;
- Danh mục chỉ tiêu được chỉ định: Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực đến ngày 30/11/2026 (phù hợp với hiệu lực Quyết định số 356/QĐ-CCPT ngày 01/12/2023) và thay thế Quyết định số 356/QĐ-CCPT ngày 01/12/2023.

Điều 4. Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 2 có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Cục trưởng (báo cáo);
- Cục ATTP – Bộ Y tế (để biết);
- Vụ KHCN – Bộ Công Thương (để biết);
- Vụ KHCN – Bộ NN&PTNT (để biết);
- Các đơn vị thuộc Cục CCPT (để biết);
- Lưu VT, GSDG.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Ngô Hồng Phong

Phụ lục
DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CCPT-GSDG ngày / 5/ 2024 của
Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường)

TT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Giới hạn phát hiện /định lượng của phép thử (nếu có)/ phạm vi đo	
			Phương pháp thử	Phạm vi đo
I	Phép thử hóa học			
1	Xác định hàm lượng Chloride (NaCl)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.1.1 Ver. 01.2021 (Ref. AOAC 937.09)	-
2	Xác định hàm lượng ẩm	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, cà phê bột	3.5/CL2.PP.1.4 Ver. 01.2021	-
3	Xác định hàm lượng tro	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.1.4 Ver. 01.2021 (Ref. NMKL No.173,2005)	-
4	Xác định hàm lượng Nitrogen và Protein thô	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.1.11 Ver. 01.2021 (Ref.NMKL No. 6, 4 th ed. 2003)	-
5	Xác định hàm lượng Sulphite	Thực phẩm (trừ tinh bột, đường, mì sợi, thủy sản hun khói) thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.4.2 Ver. 01.2021 (Ref.NMKL No.132, 1989)	LOD: 10 mg/kg LOQ: 30 mg/kg
6	Xác định hàm lượng Phospho	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.4.3 Ver. 01.2021 (Ref. NMKL No. 57, 2 nd Ed.:1994)	-
7	Xác định hàm lượng chất béo	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	3.5/CL2.PP.1.9 Ver. 01.2021 (Ref: - NMKL No.131,1989 - TCVN 3703 :2009)	-
8	Xác định hàm lượng TVB-N	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	3.5/CL2.PP.1.14 Ver. 01.2021 (Ref. 627/2019/EC)	-
9	Xác định hàm lượng Nitrofurans: - AOZ - AMOZ - AHD - SEM - DNSH	Thủy sản, sản phẩm thủy sản, thịt, sản phẩm thịt	3.5/CL2.PP.3.2 Ver. 02.200520 (Ref. Detection of Nitrofuran metabolites in shrimp - April 1, 2004, FDA)	LOD: 0,1 µg/kg từng chất LOQ: 0,2 µg/kg từng chất
10	Phát hiện Nitrofurans (AOZ)	Thủy sản, sản phẩm thủy sản, thịt, sản phẩm thịt	3.5/CL2.PP.2.2 Ver. 01.2021 (ELISA)	LOD: 0,2 µg/kg

11	Xác định hàm lượng nhóm Sulfonamides và Trimethoprine: - Sulfapyridine - Sulfamethoxypyridazine - Sulfachinoxaline - Sulfadoxine - Sulfamerazine - Sulfathiazole - Sulfacetamic - Sulfamethoxazole - Sulfadiazine - Sulfadimethoxine - Sulfachloropyridazine - Sulfamethazine (Sulfadimidine) - Trimethoprine	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, trứng	3.5/CL2.PP.3.3 Ver. 02.080520 (Ref. Analytica Chimica Acta 546 (2005))	LOD: 1 µg/kg LOQ: 3 µg/kg
12	Xác định hàm lượng Tetracyclines: - Tetracycline - Oxytetracycline - Chlortetracycline - Docxycline	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, trứng	3.5/CL2.PP.3.7 Ver. 02.090420 (Ref. ISSN:0976-8610 CODEN (USA): AASRFC)	LOD: 1 µg/kg từng chất LOQ: 3 µg/kg từng chất
13	Xác định dư lượng nhóm thuốc nhuộm: - Malachite green - Leucomalachite green - Crystal Violet - LeucoCrystal Violet	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	3.5/CL2.PP.3.4 Ver. 01.2021 (Ref. AOAC 2012.25:2015)	- MG, LMG: LOD: 0,1 µg/kg LOQ: 0,25 µg/kg - CV: LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg - LCV: LOD: 0,3 µg/kg LOQ: 0,5 µg/kg
14	Xác định hàm lượng Fluoroquinolones: - Enrofloxacin - Ciprofloxacin - Norfloxacin - Flumequin - Oxolinic acid - Difloxacin - Sarafloxacin - Danofloxacin	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	3.5/CL2.PP.3.8 Ver. 02.250320 (Ref. Journal of Food and Drug Analysis, vol. 18, No. 2, 2010)	LOD: 0,5 µg/kg từng chất LOQ: 2 µg/kg từng chất
15	Xác định hàm lượng Chloramphenicol	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, nước nuôi trồng thủy sản	3.5/CL2.PP.3.1 Ver. 01.2021 (Ref. FDA/ORA/DFS No. 4290)	LOD: 0,05 µg/kg LOQ: 0,1 µg/kg
16	Xác định hàm lượng Aflatoxins: - Aflatoxins B1 - Aflatoxins B2 - Aflatoxins G1 - Aflatoxins G2 - Aflatoxin tổng (B1,B2,G1,G2)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.3.10 Ver. 01.2021 (Ref. AOAC 994.08)	LOD: 0,2 µg/kg từng chất LOQ: 0,6 µg/kg từng chất Aflatoxin tổng: LOD: 0,2 µg/kg LOQ: 0,6 µg/kg
17	Xác định hàm lượng Histamine	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, nước mắm	3.5/CL2.PP.3.9 Ver. 01.2021 (Ref. AOAC 977.13:2007)	LOD: 5 mg/kg LOQ: 10 mg/kg

18	Xác định dư lượng Trifluralin	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, Thịt và sản phẩm thịt, nông sản thực phẩm	3.5/CL2.PP.3.27 Ver. 01.2021 (Ref. AOAC 2007.01:2007)	LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1,0 µg/kg
19	Xác định hàm lượng kim loại nặng: - Thủy ngân (Hg) - Chì (Pb) - Cadimi (Cd) - Asen tổng (As) - Đồng (Cu) - Selen (Se) - Niken tổng (Ni) - Crôm tổng (Cr) - Nhôm (Al) - Mangan (Mn) - Sắt (Fe) - Coban (Co) - Kẽm (Zn) - Thiếc (Sn) - Xesi (Cs) - Bari (Ba)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.4.14 Ver. 01.2021 (Ref. AOAC2015.01: 2015)	LOD: 5 µg/kg từng chất LOQ: 15 µg/kg từng chất
20	Xác định dư lượng nhóm β-Agonist: -Clenbuterol -Salbutamol -Ractopamine	Thịt và sản phẩm của thịt	3.5/CL2.PP.3.14 Ver. 01.2021 (Ref. CLG-AGON1.09)	- Clen: LOD: 0,1µg/kg LOQ: 0,2µg/kg - Sal, Rac: LOD: 0,3µg/kg LOQ: 0,5µg/kg
21	Xác định hàm lượng Cafein	Cà phê và sản phẩm cà phê	3.5/CL2.PP.3.22 Ver. 01.2021 (Ref. TCVN 9723:2013)	LOD: 0,005% LOQ: 0,01%
22	Xác định hàm lượng: - Acid Benzoic/muối Benzoate - Acid Sorbic/muối Sorbate - Acesulfame Potassium - Aspartame - Saccharin	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.3.11 (TCVN 8471:2010 - EN 12856:1999)	LOD: 10 mg/kg từng chất LOQ: 30 mg/kg từng chất
23	Xác định hàm lượng Ochratoxin A	Nông sản	3.5/CL2.PP.3.39 Ver. 01.2021 (Ref. AOAC 2004.10:2008)	LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 1 µg/kg
24	Xác định hàm lượng kim loại nặng: Hg, As tổng, Cd, Pb, Zn, Cu, Al, Fe, Mn, Sb, Cr tổng, Ni, Co	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.5.12 Ver. 01.2021 (Ref. EPA method 200.8)	- Hg: LOD: 0,1 µg/L LOQ: 0,3 µg/L - Các chất khác: LOD: 1 µg/L LOQ: 3 µg/L từng chất
25	Xác định hàm lượng Cation hòa tan: -Lithium -Sodium -Ammonium -Potassium -Calcium -Magnesium -Strontium -Barium	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.5.17 Ver. 01.2021 (Ref. TCVN 6660:2000)	LOD: 0,3mg/L từng chất LOQ: 0,5mg/L từng chất

26	Xác định hàm lượng thôi nhiễm kim loại nặng: As, Cd, Pb	Bao bì kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.4.16 Ver. 01.2021 (Ref. QCVN 12-3: 2011/BYT)	LOD: 1 µg/kg LOQ: 3 µg/kg
27	Thôi nhiễm kim loại nặng: Cd, Pb	Bao bì nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.4.16 Ver. 01.2021 (Ref. QCVN 12-1: 2011/BYT)	LOD: 1 µg/kg LOQ: 3 µg/kg
28	Thôi nhiễm kim loại nặng: Zn, Pb	Bao bì cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.4.16 Ver. 01.2021 (Ref. QCVN 12-2: 2011/BYT)	LOD: 1 µg/kg LOQ: 3 µg/kg
29	Xác định hàm lượng nitơ Amoniac	Thủy sản, sản phẩm thủy sản, thịt, sản phẩm thịt, nước mắm	3.5/CL2.PP.1.16 Ver. 01.2021 (Ref.TCVN 3706-1990)	-
30	Phát hiện urê	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	3.5/CL2.PP.1.17 Ver. 01.2021 (Ref.TCVN 8344:2010)	LOD: 0,5%
31	Định tính và bán định lượng Acid boric và muối borate	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.1.20 Ver. 01.2021 (Ref. TCVN 8895:2012)	LOD: 0,1%
32	Phát hiện Nitrofurans (AMOZ)	Thủy sản, sản phẩm thủy sản, thịt, sản phẩm thịt	3.5/CL2.PP.2.3 Ver. 01.2021 (ELISA)	LOD: 0,2 µg/kg
33	Xác định hàm lượng Melamine	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	3.5/CL2.PP.3.5 Ver. 01.2021 (Ref. LIB No. 4421; Volume 24, October 2008)	LOD: 25 µg/kg LOQ: 50 µg/kg
34	Phát hiện Chloramphenicol	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	3.5/CL2.PP.2.1 Ver. 01.2021 (ELISA)	LOD: 0,2 µg/kg
35	Xác định dư lượng Trichlorfon	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	3.5/CL2.PP.3.26 Ver. 01.2021 (Ref. AOAC 2007.01:2007)	LOD: 3 µg/kg LOQ: 5 µg/kg
36	Xác định hàm lượng Ethoxyquin	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	3.5/CL2.PP.3.17 Ver. 01.2021 (Ref. AOAC 2007.01:2007)	LOD: 1 µg/kg LOQ: 2 µg/kg
37	Xác định hàm lượng muối Polyphosphates và muối citrate: - Polyphosphates (tổng) - PO ₄ - P ₂ O ₇ - P ₃ O ₉ - P ₃ O ₁₀ - Acid Citric/ muối Citrate	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, Thịt và sản phẩm thịt	3.5/CL2.PP.3.23 Ver. 01.2021 (Ref. Dionex Application note 1007)	- Polyphosphates (tổng): LOD: 0,015% LOQ: 0,03% - PO ₄ , P ₂ O ₇ , P ₃ O ₉ , P ₃ O ₁₀ : LOD: 0,005% mỗi chất LOQ: 0,01% mỗi chất - Citrate/citric: LOD: 0,001% LOQ: 0,005%
38	Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Xem phụ lục 1.1)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, nông sản thực phẩm	3.5/CL2.PP.3.33 Ver. 01.300620 (Ref. AOAC 2007.01:2007, EN 15662:2018)	Phụ lục 1.1 (chất 01-17)
		Ngũ cốc, rau, củ quả, Thịt và sản phẩm thịt		Phụ lục 1.1 (chất 18-29)
		Nông sản thực phẩm		Phụ lục 1.1 (chất 30-38)
		Nông sản thực phẩm		Phụ lục 1.1 (chất 39-131)

39	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Chlor hữu cơ (Xem phụ lục 1.2)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, nông sản thực phẩm	3.5/CL2.PP.3.24 Ver. 01.2021 (Ref. AOAC 2007.01:2007)	Phụ lục 1.2
40	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật (Xem phụ lục 1.3)	Nông sản thực phẩm	3.5/CL2.PP.3.25 Ver. 01.2021 (Ref. AOAC 2007.01:2007)	Phụ lục 1.3
41	Xác định hàm lượng Rhodamine B	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.3.28 Ver. 01.2021 (Ref. TCVN 8670:2011)	LOD: 100 µg/kg LOQ: 300 µg/kg
42	Xác định hàm lượng Nitrat và Nitrite	Nông sản, thực phẩm	3.5/CL2.PP.4.7 Ver. 01.2021 (Ref. TCVN 7767: 2007)	- Nitrat: LOD: 0,8mg/kg LOQ: 2,5mg/kg - Nitrite: LOD: 0,4mg/kg LOQ: 1,2mg/kg
43	Xác định hàm lượng Nitrat (KNO ₃)	Thịt, sản phẩm thịt, thủy sản, sản phẩm thủy sản	3.5/CL2.PP.4.12 Ver. 01.2021 (Ref. TCVN 7991: 2009)	- Thịt: LOD: 1,0 mg/kg LOQ: 3,0 mg/kg - Thủy sản: LOD: 0,8 mg/kg LOQ: 2,5 mg/kg
44	Xác định hàm lượng Nitrite (NaNO ₂)	Thịt, sản phẩm thịt, thủy sản, sản phẩm thủy sản	3.5/CL2.PP.4.13 Ver. 01.2021 (Ref. TCVN 7992: 2009)	- Thịt: LOD: 0,3 mg/kg LOQ: 1,0 mg/kg - Thủy sản: LOD: 0,4 mg/kg LOQ: 1,2 mg/kg
45	Xác định hàm lượng nitơ amin Ammoniac	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	3.5/CL2.PP.1.18 Ver. 01.2021 (Ref. TCVN 3707-1990)	-
46	Xác định hàm lượng nitơ Acid amin	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, nước mắm	3.5/CL2.PP.1.39 Ver. 01.2021 (Ref. TCVN 3708:1990)	-
47	Định tính Hydro sulfua và Amoniac	Thủy sản, sản phẩm thủy sản, thịt, sản phẩm thịt	3.5/CL2.PP.1.41 Ver.01.2021 (Ref. TCVN 3699:1990)	-
48	Phát hiện tạp chất Agar	Thủy sản, sản phẩm thủy sản	3.5/CL2.PP.1.42 Ver. 01.2021 (Ref.SOP standard NAF 019/10)	LOD: 0,2%
49	Phát hiện và định lượng Formaldehyde	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.4.1 Ver. 01.2021 (Ref. NMKL 54: 1964)	LOD: 5 mg/kg LOQ: 10 mg/kg
50	Xác định hàm lượng nhóm Avermectins: - Abamectin - Ivermectin - Doramectin - Moxidectin - Emamectin (benzoate) - Eprinomectin	Thủy sản, sản phẩm thủy sản, thịt, sản phẩm thịt, nông sản thực phẩm	3.5/CL2.PP.3.34 (AOAC 2007.01)	LOD: 3 µg/kg từng chất LOQ: 10 µg/kg từng chất
51	Xác định hàm lượng Sodium benzoate và Potassium sorbate	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.3.16 Ver. 01.2021 (Ref. Nutrition and Food Sciences Research Vol 3, No 2, Apr-Jun 2016)	Na_benzoate: LOD: 10 mg/kg LOQ: 30 mg/kg. K_sorbate: LOD: 5 mg/kg LOQ: 10 mg/kg
52	Xác định hàm lượng Flofenicol	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	3.5/CL2.PP.3.15 Ver. 01.2021 (Ref. TCVN 8374:2010)	LOD: 0,15mg/kg LOQ: 0,4 mg/kg

53	Xác định hàm lượng Urea	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, nước mắm	3.5/CL2.PP.3.20 Ver. 01.2021 (Ref. TCVN 8025:2009)	LOD: 10 mg/kg LOQ: 30 mg/kg
54	Xác định hàm lượng Praziquantel	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	3.5/CL2.PP.3.35 Ver. 01.2021	LOD: 0,1 mg/kg LOQ: 0,3 mg/kg
55	Phát hiện tạp chất tinh bột - Polyvinyl alcohol (PVA)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	3.5/CL2.PP.1.43 Ver. 01.2021 (Ref. SOP Standard NAF 020/10)	LOD: 0,03%
56	Xác định hàm lượng Auramine O	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.3.36 Ver. 01.2021 (Ref. Determination of synthetic dyes in bean and meat products by liquid chromatography with tandem mass spectrometry. J. Sep. Sci. 2014, 37)	LOD: 0,1 µg/kg LOQ: 0,3 µg/kg
57	Xác định độ pH	Thủy sản, sản phẩm thủy sản, thịt, sản phẩm thịt	3.5/CL2.PP.1.22 Ver. 01.2021 (Ref. TCVN 4835: 2002)	2~12
58	Xác định hàm lượng acid	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, nước mắm	3.5/CL2.PP.1.19 Ver. 01.2021 (Ref.TCVN 3702: 2009)	-
59	Xác định hàm lượng Fenbendazole, Ormethorim, Levanmisol	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	3.5/CL2.PP.3.40 Ver. 01.2021 (Ref. Journal of AOAC International Vol. 98, No. 1, 2015)	LOD: 5 µg/kg từng chất LOQ: 10 µg/kg từng chất
60	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.1.40 Ver. 01.2021	-
61	Xác định hàm lượng Macrolide: (Erythromycin, Spiramycin, Tylosin) và Acepromazine	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.3.43 Ver. 01.080720 (Ref. Talata 144 (2015) 686-695)	LOD: 1 µg/kg từng chất LOQ: 3 µg/kg từng chất
62	Xác định hàm lượng Chlorate, Perchlorate	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTN và nước sản xuất, chế biến	3.5/CL2.PP.3.42 Ver. 01.080720 (Ref. ELSEVIER - Chemosphere 235 (2019) 757 - 766; QuPPE-Method)	LOD: 3 µg/kg từng chất LOQ: 10 µg/kg từng chất
63	Xác định pH	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.5.4 Ver. 01.2021 (Ref. TCVN 6492:2011)	2~12
64	Xác định độ màu	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.5.18 Ver. 01.2021 (Ref. TCVN 6185:2015)	LOQ: 5 mg/L Pt
65	Xác định độ cứng	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.5.3 Ver. 01.2021 (Ref.AOAC 973.52:2007)	LOD: 5 mg/L LOQ: 15 mg/L
66	Xác định độ đục	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.5.11 Ver. 01.2021 (Ref. TCVN 12402-1:2020)	5 NTU
67	Xác định chỉ số Permanganate	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.5.14 Ver. 01.2021 (Ref. TCVN 6186:1996)	LOQ: 0,5 mg O ₂ /L

68	Xác định độ dẫn điện	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.5.2 Ver. 01.2021 (Ref. TCVN 13086:2020)	(0,01~1000) mS/cm
69	Xác định tổng chất rắn hòa tan	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.5.20 Ver. 01.2021 (Máy đo TDS)	LOQ: 0,5 mg/L
70	Xác định clo tổng số	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.5.21 Ver. 01.2021 (Ref. TCVN 6225-3:2011)	LOQ: 0,7 mg/L
71	Xác định hàm lượng Furazolidone	Nước nuôi trồng thủy sản	3.5/CL2.PP.3.12 Ver. 01.2021 (Ref. Bull Vet Inst Pulawy 51, 267-270, 2007)	LOD: 20 µg/L LOQ: 50 µg/L
72	Xác định hàm lượng Anion hòa tan: -Bromua -Clorua -Florua -Nitrat -Nitrit -Phosphat -Sunphat	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.5.16 Ver. 01.2021 (Ref. EPA Method 300)	LOD: 0,01 mg/L từng chất LOQ: 0,025 mg/L từng chất
73	Xác định chất rắn lơ lửng	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.5.23 Ver. 01.2021 (Ref. TCVN 6625:2000)	LOQ: 2 mg/L
74	Xác định clo tự do và tổng clo trong nước	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.5.25 Ver. 01.050220 (Ref. TCVN 6225-2:2012)	LOD: 0,1 mg/L LOQ: 0,3 mg/L
75	Xác định hàm lượng Trimethylamine Nitrogen (TMA-N)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	3.5/CL2.PP.4.15 Ver. 01.2021 (Ref. AOAC 971.14)	LOD: 1 mg/kg LOQ: 2 mg/kg
76	Xác định hàm lượng Asen vô cơ [(As (III) và As (V)]	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.4.17 Ver. 01.2021 (Ref. E.AM.4.11 (FDA))	LOD: 5 µg/kg LOQ: 15 µg/kg
77	Xác định hàm lượng Vitamin C	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.3.41 Ver. 01.100120 (Ref. AOAC 2012.22)	LOD: 5 mg/kg LOQ: 7 mg/kg
78	Xác định hàm lượng β-lactam: - Ampicillin - Penicillin G - Penicillin V - Amoxicillin	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.3.44 Ver. 01.2021 (Ref. CLG-BLAC.03)	LOD: 3 µg/kg từng chất LOQ: 5 µg/kg từng chất
79	Xác định hàm lượng 2,4-D và Bentazone	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	3.5/CL2.PP.3.49 Ver. 01.2021 (Ref. AOAC 2007.01)	LOD: 1 µg/kg Từng chất LOQ: 3 µg/kg từng chất
80	Xác định hàm lượng Cyclamate	Nước mắm	3.5/CL2.PP.3.50 Ver. 01.2021 (Ref. Journal of AOAC International Vol.91, No.5, 2008)	- Nước mắm : LOD: 100 µg/l LOQ: 300 µg/l
81	Xác định hàm lượng Histamine	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, nước mắm, thủy sản đóng hộp	ISO 19343:2017	LOD: 5 mg/kg LOQ: 10 mg/kg

II	Phép thử sinh học			
1	Định lượng vi sinh vật hiếu khí	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	ISO 4833-1:2013/ Amd 1 : 2022	10 CFU/g; 1CFU/ml
2	Định lượng Coliforms	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 6848:2007 ISO 4832:2006	10 CFU/g; 1CFU/ml
3	Phát hiện và định lượng Coliforms	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 4882:2007 ISO 4831:2006	ND/Det./g, ml 0 MPN/g;ml
4	Định lượng Coliforms	Thủy sản và sản phẩm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	NMKL No.96: 2009	3 MPN/g; 0,3 MPN/ml
5	Định lượng coliform chịu nhiệt	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	NMKL No.125, 4th ed. 2005	10 CFU/g; 1CFU/ml
6	Định lượng coliform chịu nhiệt	Thủy sản và sản phẩm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	NMKL No.96: 2009	3 MPN/g; 0,3 MPN/ml
7	Định lượng Escherichia coli	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	NMKL No.125, 4th ed. 2005	10 CFU/g; 1CFU/ml
8	Phát hiện và định lượng Escherichia coli	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 6846:2007 ISO 7251:2005	ND/Det./gr, ml 0 MPN/g;ml
9	Định lượng Escherichia coli	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 7924-2:2008 ISO 16649-2:2001	10 CFU/g; 1CFU/ml
10	Phát hiện và định lượng Escherichia coli	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 7924-3:2017 ISO 16649-3:2015	ND/Det./gr, ml 0 MPN/g;ml
11	Định lượng Escherichia coli	Thủy sản và sản phẩm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	NMKL No.96: 2009	3 MPN/g; 0,3 MPN/ml
12	Định lượng staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:2021 (E)	10 CFU/g; 1CFU/ml
13	Phát hiện và định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 4830-3:2005 ISO 6888-3:2003	ND/Det./gr, ml 0 MPN/g;ml
14	Định lượng staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	NMKL No.66: 2009	10 CFU/g; 1CFU/ml
15	Định lượng Enterobacteriaceae	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	ISO 21528-2:2017	10 CFU/g, 1CFU/ml
16	Phát hiện Salmonella spp.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020	ND /Det /25g, ml
17	Phát hiện Shigella spp.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 8131:2009 ISO 21567:2004	ND /Det /25g, ml
18	Định lượng Bacillus cereus	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 4992:2005 ISO 7932:2004/ Amd 1:2020	10 CFU/g; 1CFU/ml

19	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 4991: 2005 ISO 7937:2004	10 CFU/g; 1CFU/ml
20	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp.</i>	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	ISO 11290-1:2017	ND /Det /25g, ml
21	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp.</i>	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	ISO 11290-2:2017	10 CFU/g, 1CFU/mL
22	Phát hiện loài <i>Vibrio spp.</i> (<i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio cholerae</i> và <i>Vibrio vulnificus</i> không bao gồm nhóm O1 và O139)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	ISO/TS 21872-1:2017, Amd 1-2023	ND / Det / 25g, mL
23	Định lượng <i>Pseudomonas spp.</i>	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 7138-2013 ISO 13720:2010	10 CFU/g, 1CFU/ml
24	Phát hiện <i>Campylobacter spp.</i>	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	ISO 10272-1:2017	ND / Det / 25g, ml
25	Định lượng <i>Campylobacter spp.</i>	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	ISO 10272-2:2017	10 CFU/g, 1CFU/ml
26	Định lượng vi khuẩn khử sulfat phát triển trong điều kiện kỵ khí	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 7902:2008 ISO 15213:2003	10 CFU/g, 1CFU/ml
27	Định lượng nấm men và nấm mốc (hoạt độ nước lớn hơn 0,95)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 8275-1:2010 ISO 21527-1:2008	10 CFU/g; 1CFU/ml
28	Định lượng nấm men và nấm mốc (hoạt độ nước < hoặc bằng 0,95)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 8275-2:2010 ISO 21527-2:2008	10 CFU/g, 1CFU/ml
29	Định lượng <i>Enterococcus</i>	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	NMKL No.68:2004	10 CFU/g, 1CFU/ml
30	Phát hiện và định lượng <i>Vibrio</i>	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	NMKL No.156:1997	10 CFU/g; 1CFU/ml ND/Det /20g, ml
31	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i>	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 8988:2012	0 MPN/g;ml
32	Định lượng vi sinh vật hiếu khí	Nước, nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	ISO 6222:1999	1 CFU/ml
33	Định lượng Coliforms	Nước, nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1-2014/Amd 1:2016	1 CFU/thể tích lọc (ml)
34	Định lượng <i>Escherichia coli</i>	Nước, nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1-2014/Amd 1:2016	CFU/ thể tích lọc (ml)
35	Định lượng vi khuẩn khử sulfat phát triển trong điều kiện kỵ khí	Nước, nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 6191-2:1996 ISO 6461-2:1986	1 CFU/ thể tích lọc (ml)

36	Định lượng vi khuẩn đường ruột enterococci	Nước, nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 6189-2:2009 ISO 7899-2: 2 nd ed. 2000	1 CFU/ thể tích lọc (ml)
37	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Nước, nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 9717:2013 ISO 19250:2010	ND/Det./thể tích lọc (ml)
38	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	Nước, nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 8881:2011 ISO 16266:2006	1 CFU/ thể tích lọc (ml)
39	Định lượng Coliforms, Coliform chịu nhiệt, <i>Escherichia coli</i>	Nước, nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	SMEWW 9221(B; E; F; G):2017, 23 rd ed, 2017	1 MPN/100ml
40	Phát hiện vi khuẩn <i>E.coli</i>	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thẩm quyền quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 7924-3:2017 ISO 16649-3:2015	ND/Det./mL; 10mL
41	Phát hiện vi khuẩn Coliforms	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thẩm quyền quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 4882:2007 ISO 4831:2006	ND/Det./mL; 10mL
42	Định lượng vi sinh vật hiếu khí	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thẩm quyền quản lý của Bộ NN&PTNT	ISO 4833-1:2013/ Amd 1 : 2022	1 CFU/mL
43	Phát hiện <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thẩm quyền quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 4830-3:2005 ISO 6888-3:2003	ND/Det./mL; 10mL
44	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thẩm quyền quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020	ND/Det./mL; 10mL

45	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria</i> spp.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thẩm quyền quản lý của Bộ NN&PTNT	ISO 11290-1:2017	ND/Det./mL; 10mL
46	Phát hiện loài <i>Vibrio</i> spp. (<i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio cholerae</i> và <i>Vibrio vulnificus</i> không bao gồm nhóm O1 và O139)	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thẩm quyền quản lý của Bộ NN&PTNT	ISO/TS 21872-1:2017, Amd 1-2023	ND/Det./mL; 10mL

Phụ lục 1.1: Danh mục đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS & GC-MS/MS)

TT	Hợp chất	Kỹ thuật phân tích	LOD	LOQ
1	Chlorpyrifos	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
2	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
3	Malathion	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
4	Parathion-ethyl	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
5	Parathion-methyl	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
6	Phosmet	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
7	Pirimiphos-methyl	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
8	Dichlorvos	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
9	Profenofos	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
10	Fenclorophos	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
11	Fenvalerate	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
12	Permethrin	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
13	Cypermethrin	GC-MS/MS	10µg/kg	20µg/kg
14	Deltamethrin	GC-MS/MS	10µg/kg	20µg/kg
15	Lambda-Cyhalothrin	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
16	Bifenthrin	GC-MS/MS	10µg/kg	20µg/kg
17	Propiconazole	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
18	Fenpropathrin	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
19	Etofenprox	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
20	Tetraconazole	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
21	Paclobutrazol	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
22	Metalaxyl	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
23	Nitrothale-Isopropyl	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
24	Pendimethalin	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
25	Cyprodinil	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
26	Fipronil	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
27	Iprovalicarb	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
28	Kresoxim-methyl	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
29	Piperonyl butoxide	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
30	Fenthion	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
31	Dicofol	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
32	Methidathion	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
33	Flutolanil	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
34	Hexaconazole	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
35	Buprofezin	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg

TT	Hợp chất	Kỹ thuật phân tích	LOD	LOQ
36	Triazophos	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
37	Trifloxystrobin	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
38	Etoxazole	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
39	Azoxystrobin	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
40	Boscalid	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
41	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
42	Chlorfenvinphos	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
43	Cycloxydim	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
44	Cyproconazole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
45	Difenoconazole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
46	Diflubenzuron	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
47	Dimethoate	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
48	Dimethomorph	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
49	Dinotefuran	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
50	Ethiprole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
51	Fenbuconazole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
52	Fenhexamid	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
53	Fenpyroximat	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
54	Flubendiamide	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
55	Flufenacet	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
56	Flufenoxuron	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
57	Flutriafol	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
58	Hexythiazox	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
59	Imazamox	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
60	Indoxacarb	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
61	Lufenuron	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
62	Mefenacet	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
63	Flusilazole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
64	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
65	Monocrotophos	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
66	Propargite	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
67	Benomyl	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
68	Tebufenozide	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
69	Tebuthiuron	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
70	Thiabendazole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
71	Tolfenpyrad	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
72	Triadimenol	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
73	Abamectin	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
74	Ivermectin	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
75	Diazinon	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
76	Fenitrothion	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
77	Iprodione	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
78	Flucythrinate	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
79	Cyromazine	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
80	Propamocarb	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
81	Isoprocarb	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
82	Fenobucarb	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
83	Aldicarb sulfone	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
84	Diuron	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
85	Linuron	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
86	Benthiocarb (thiobencarb)	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
87	Penconazole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
88	Isoprothiolane	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg

TT	Hợp chất	Kỹ thuật phân tích	LOD	LOQ
89	Chloroxuron	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
90	Phoxim	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
91	Fenoxycarb	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
92	Quinoxifen	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
93	Metconazole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
94	Dimoxystrobin	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
95	Prothioconazole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
96	Triflumizole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
97	Thiodicarb	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
98	Spirotetramat	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
99	Teflubenzuron	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
100	Fluopicolide	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
101	Mandipropamid	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
102	Metaflumizone	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
103	Chlorfluazuron	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
104	Spinosad A	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
105	Spinosad D	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
106	Vamidotion	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
107	Imazalil	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
108	Bifenazate	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
109	Clofentezine	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
110	Fenamiphos	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
111	Fenamidone	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
112	Diclobutrazol	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
113	Zoxamide	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
114	Prochloraz	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
115	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
116	Famoxadone	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
117	Spirodiclofen	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
118	Cyflufenamid	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
119	Bromuconazole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
120	Molinate	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
121	Phorate	GC-MS/MS	7µg/kg	15µg/kg
122	Pyrimethanil	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
123	Propanil	GC-MS/MS	7µg/kg	15µg/kg
124	Triadimefon	GC-MS/MS	7µg/kg	15µg/kg
125	Endosulfan	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
126	Isoprothiolane	GC-MS/MS	7µg/kg	15µg/kg
127	Myclobutanil	GC-MS/MS	7µg/kg	15µg/kg
128	Bupirimate	GC-MS/MS	7µg/kg	15µg/kg
129	Benalaxyl	GC-MS/MS	7µg/kg	15µg/kg
130	Fenarimol	GC-MS/MS	7µg/kg	15µg/kg
131	Bitertanol	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg

Phụ lục 1.2: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật nhóm Chlor hữu cơ (GC-MS/MS)

TT	Hợp chất	Kỹ thuật phân tích	LOD	LOQ
1	Aldrin	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
2	Cis-Chlordane	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
3	Trans-Chlordane	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
4	2,4'-DDD	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
5	4,4'-DDD	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
6	2,4'-DDE	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
7	4,4'-DDE	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
8	2,4'-DDT	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
9	4,4'-DDT	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
10	Dieldrin	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
11	Alpha-Endosulfan	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
12	Beta-Endosulfan	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
13	Endrin	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
14	Alpha-HCH	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
15	Beta-HCH	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
16	Gamma-HCH (Lindan)	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
17	Heptachlor	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
18	Cis-Heptachlor-exo-epoxide	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
19	Trans-Heptachlor-endo-epoxide	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
20	Hexachlorobenzene	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
21	Methoxychlor	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
22	Quintozone	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
23	Tecnazene	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg

Phụ lục 1.3: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS)

TT	Hợp chất	Kỹ thuật phân tích	LOD	LOQ
1	Acephate	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
2	Methamidophos	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
3	Trichlorfon	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
4	Carbofuran	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
5	Carbaryl	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
6	Acetamiprid	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg

7	Clothianidin	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
8	Imidacloprid	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
9	Thiamethoxam	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
10	Aldicarb sulfoxide	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
11	Propoxur	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
12	Omethoate	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
13	Thiachloprid	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
14	Pirimicard	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
15	Aldicard	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
16	Carbendazim	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg